

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÓA DẦU VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI HÓA DẦU
VP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
HÓA DẦU VP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0200809454, E=THAONT14@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-15 10:52:59
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

Hải Phòng, tháng 10 năm 2026

Phòng 5.09, tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,336,324,431	16,694,471,351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,906,218,130	4,365,215,091
1. Tiền	111	V.1	3,906,218,130	4,365,215,091
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,513,035,441	1,166,396,661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	6,148,279,296	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		341,226,134	942,199,877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	23,530,011	224,196,784
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4,869,964,548	7,490,935,543
1. Hàng tồn kho	141		4,869,964,548	7,490,935,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2	0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3,047,106,312	3,671,924,056
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	590,445,978	555,969,369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2,451,460,982	3,110,755,335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(a)	5,199,352	5,199,352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	0	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215,300,302,330	236,299,625,296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,500,000	76,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		76,500,000	76,500,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		212,356,776,875	231,706,026,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	212,356,776,875	231,706,026,704
- Nguyên giá	222		562,316,426,789	562,316,426,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(349,959,649,914)	(330,610,400,085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3	0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2	0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2,867,025,455	4,517,098,592
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	2,867,025,455	4,517,098,592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		233,636,626,761	252,994,096,647
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		326,582,206,904	347,130,415,625
I. Nợ ngắn hạn	310		12,431,907,426	25,735,853,778
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	2,409,473,676	8,386,394,824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,260,000	2,735,521,500
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	13,764,105	3,100,000
5. Phải trả người lao động	315		130,947,017	359,381,912
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	623,423,926	2,117,889,663
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	9,245,757,296	1,578,484,473
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	0	10,550,800,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,281,406	4,281,406
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		314,150,299,478	321,394,561,847
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(a)	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)	55,682,773,261	51,084,497,063
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	258,467,526,217	270,310,064,784
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27(b)	(92,945,580,143)	(94,136,318,978)

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	150,761,770,000	150,761,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	150,761,770,000	150,761,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		905,029,707	905,029,707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(244,612,379,850)	(245,803,118,685)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(246,423,728,685)	(212,912,907,847)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,811,348,835	(32,890,210,838)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		233,636,626,761	252,994,096,647

Ngày 01 tháng 10 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hà



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

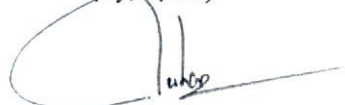
Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

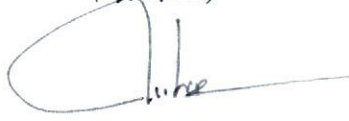
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,024,783,600	28,145,041,473	80,974,573,934	94,430,834,914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,024,783,600	28,145,041,473	80,974,573,934	94,430,834,914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19,360,947,439	30,320,116,388	71,963,742,816	96,425,888,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3,336,163,839)	(2,175,074,915)	9,010,831,118	(1,995,053,386)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3,733,455,340	134,427,612	5,551,808,612	785,986,146
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	3,272,040,520	5,698,447,832	10,172,739,256	21,570,705,774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3,259,058,105	3,453,043,216	9,749,227,008	10,149,834,442
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1,080,984,324	1,161,279,021	3,374,681,911	3,424,459,137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(3,955,733,343)	(8,900,374,156)	1,015,218,563	(26,204,232,151)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	21,443,351	823,415,469	843,657,721	823,415,469
13. Chi phí khác	32	VI.8	31,118,194	835,655,469	47,527,449	842,233,469
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9,674,843)	(12,240,000)	796,130,272	(18,818,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,965,408,186)	(8,912,614,156)	1,811,348,835	(26,223,050,151)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,965,408,186)	(8,912,614,156)	1,811,348,835	(26,223,050,151)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 tháng Năm 2026

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,811,348,835	(26,223,050,151)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	19,349,249,829	19,349,249,829
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ĐG lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4,923,149,729)	11,274,878,399
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	9,749,227,008	10,149,834,442
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	25,986,675,943	14,550,912,519
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1,463,299,745	5,082,465,395
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	2,176,728,201	2,762,667,439
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9,076,595,679)	(2,333,167,233)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	1,615,596,528	(748,412,001)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(4,312,770,000)	(9,637,121,527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,980,977	825,172,230
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8,980,977)	(743,990,231)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,852,934,738	9,758,526,591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	2,710,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18,362,200,000)	(15,256,999,475)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,362,200,000)	(12,546,999,475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(509,265,262)	(2,788,472,884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,365,215,091	2,869,007,650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50,268,301	13,670,825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,906,218,130	94,205,591

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hà

Lập ngày 01 tháng 10 năm 2026

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Minh Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại,
- Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới, mua và bán tàu biển, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 22
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

Thời gian trích khấu hao 02 tàu chở nhựa đường, Công ty trích khấu hao theo công văn số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/15.

4. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

5. Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế TNDN 09 tháng năm 2025: - 26.223.050.151 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 09 tháng năm 2026: 1.811.348.835 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 09 tháng năm 2026 chênh lệch 28.034.398.986 đ so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng chủ yếu của chỉ tiêu giá vốn hàng bán, cụ thể giá vốn 09 tháng năm 2026 giảm 11.005.884.504 đ so với giá vốn 09 tháng năm 2025. Bên cạnh đó, chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính 09 tháng năm 2026 tăng 4.765.822.466 đ so với 09 tháng năm 2025, đồng thời chi phí tài chính 09 tháng năm 2026 giảm 11.397.966.518 đ so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác có thay đổi nhưng không đáng kể.

V. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền				
- Tiền mặt	111		72,588,145	22,576,520
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	112		3,833,629,985	4,342,638,571
- Tiền đang chuyển	113			
Cộng	11	V.01	3,906,218,130	4,365,215,091
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	120	V.02		
3. Phải thu của khách hàng	13		6,148,279,296	-
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		6,148,279,296	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1311		6,148,279,296	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	13111		-	-
Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO	13112		6,148,279,296	-
Aeromic Shipping (s) Pte Ltd	13113		-	-
Kee Services Pte Ltd	13114		-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1312		-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321		-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322		-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133			
4. Phải thu khác			100,030,011	300,696,784
a) Ngắn hạn	136	V.03	23,530,011	224,196,784
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác			23,530,011	224,196,784
b) Dài hạn	216	V.07	76,500,000	76,500,000
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			76,500,000	76,500,000
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền	151			
b) Hàng tồn kho	152			
c) TSCD	153			
d) Tài sản khác	154			
6. Nợ xấu				

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161			
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	1611			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	162			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	163			
7. Hàng tồn kho	141			
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu			4,787,149,548	6,127,601,560
- Công cụ, dụng cụ			82,815,000	58,960,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				1,304,373,983
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng		V.04	4,869,964,548	7,490,935,543
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)	1811		-	-
Cộng	181		-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	182a			
- Mua sắm	1821			
- XD CB	1822			
- Sửa chữa	1823			
Cộng	182		-	-
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.10		
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.12		
13. Chi phí chờ phân bổ			3,457,471,433	5,073,067,961
a) Ngắn hạn	151		590,445,978	555,969,369
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác			590,445,978	555,969,369
b) Dài hạn	261	V.14	2,867,025,455	4,517,098,592
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác			2,867,025,455	4,517,098,592
c) Lợi thế thương mại	233		-	-

- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	2331			
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ	2332			
14. Tài sản khác	24		-	-
a) Ngắn hạn	241		-	-
b) Dài hạn	242			
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25	V.21		
16. Phải trả người bán			2,409,473,676	8,386,394,824
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	311		787,211,334	6,647,190,650
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	4,353,035,190
Công ty TNHH Hà Thịnh				1,334,000,000
DNV			-	
Bunkers Marine			-	3,019,035,190
Synergy Asia Bunkering			-	
- Phải trả cho các đối tượng khác			787,211,334	2,294,155,460
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	331			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	263		-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	2631		-	-
- Các đối tượng khác	2632			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	264		1,622,262,342	1,739,204,174
CTCP vận tải xăng dầu Vipco	2641		224,448,582	72,000,000
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2642		-	302,882,294
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	2644		1,397,813,760	1,164,925,800
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2645		-	199,396,080
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	313	V.16		
18. Chi phí phải trả			56,306,197,187	53,202,386,726
a) Ngắn hạn	315	V.17	623,423,926	2,117,889,663
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			623,423,926	2,117,889,663
b) Dài hạn	333		55,682,773,261	51,084,497,063
- Lãi vay			55,682,773,261	51,084,497,063
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác			9,245,757,296	1,578,484,473
a) Ngắn hạn	319	V.18	9,245,757,296	1,578,484,473
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			232,349,951	199,600,251
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			9,013,407,345	1,378,884,222
b) Dài hạn	337		-	-
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293			
20. Doanh thu chưa thực hiện	30			
a) Ngắn hạn	301		-	-
- Doanh thu nhận trước;	3011			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3012			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3013			
b) Dài hạn	302	V.19a	-	-
- Doanh thu nhận trước;	3021			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3022			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3023			
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	303			
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	31			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32			
- Mệnh giá	321			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)	322			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)	323			
- Giá trị đã mua lại trong kì	324			
- Các thuyết minh khác	325			
23. Dự phòng phải trả	33			
a) Ngắn hạn	331	V.19	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3311			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3312			
- Dự phòng tái cơ cấu	3313			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3314			
b) Dài hạn	332		-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	3321			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	3322			
- Dự phòng tái cơ cấu;	3323			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	3324			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	400			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36			
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)	361			
27. Chênh lệch tỷ giá	37			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	371			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	372			
28. Nguồn kinh phí	38			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	381			
- Chi sự nghiệp	382			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	383			
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391			
- Từ 1 năm trở xuống	3911			
- Trên 1 năm đến 5 năm	3912			
- Trên 5 năm	3913			
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3921			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922			
c) Ngoại tệ các loại	393		120.26	160,848.80
d) Vàng tiền tệ	394			
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395			

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10		894,265,853	561,422,160,936			562,316,426,789
- Mua sắm mới	101						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105						
- Giảm khác	106						
Số dư cuối kỳ	20	0	894,265,853	561,422,160,936	0	0	562,316,426,789
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	30		894,265,853	329,716,134,232	0	0	330,610,400,085
- Khấu hao trong kỳ	301			19,349,249,829			19,349,249,829
- Tăng khác	302						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304						
- Giảm khác	305						
Số dư cuối kỳ	40	0	894,265,853	349,065,384,061	0	0	349,959,649,914
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	0	0	231,706,026,704	0	0	231,706,026,704
- Tại ngày cuối năm	60	0	0	212,356,776,875	0	0	212,356,776,875

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1011		0	2,976,905,238	2,976,905,238		0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013						
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	5,199,352				5,199,352	
- Thuế thu nhập cá nhân	1016		1,000,000	94,559,014	83,894,909		11,664,105
- Thuế tài nguyên	1017						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018						
- Thuế bảo vệ môi trường	1019						
- Các loại thuế khác	1020						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		2,100,000				2,100,000
Cộng	10	5,199,352	3,100,000	3,071,464,252	3,060,800,147	5,199,352	13,764,105

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài chính		258,467,526,217	149,141,226,217	171,534,564,784	280,860,864,784
a) Vay ngắn hạn	11	0		10,550,800,000	10,550,800,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	258,467,526,217	149,141,226,217	160,983,764,784	270,310,064,784
Trên 1 năm đến 5 năm	121	249,373,826,217	149,141,226,217		100,232,600,000
Trên 5 năm	122	9,093,700,000		160,983,764,784	170,077,464,784

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A		1	2	3	4	5	6		7	8	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu											
25. Vốn chủ sở hữu											
Số dư đầu 01/01/2025	10	150,761,770,000						905,029,707	(212,313,611,047)		(60,646,811,340)
- Tăng vốn trong năm trước	101										0
- Lãi trong năm trước	102										0
- Tăng khác	103										0
- Giảm vốn trong năm trước	104										0
- Lỗ trong năm trước	105								33,489,507,638		33,489,507,638
- Giảm khác	106								32,890,210,838		32,890,210,838
Số dư 31/12/2025	107	150,761,770,000	0	0	0	0	0	905,029,707	599,296,800		599,296,800
Số dư 01/01/2026	20	150,761,770,000						905,029,707	(245,803,118,685)	0	(94,136,318,978)
- Tăng vốn trong năm nay	201										0
- Lãi trong năm nay	202										0
- Tăng khác	203								1,811,348,835		1,811,348,835
- Giảm vốn trong năm nay	204										0
- Lỗ trong năm nay	205										0
- Giảm khác	206										0
Số dư 30/09/2026	30	150,761,770,000	0	0	0	0	0	905,029,707	620,610,000	0	620,610,000
								905,029,707	(244,612,379,850)	0	(92,945,580,143)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	80,974,573,934	94,430,834,914
a) Doanh thu	10a		80,974,573,934	94,430,834,914
- Doanh thu bán hàng	10a1		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2		80,974,573,934	94,430,834,914
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	VI.26		
- Chiết khấu thương mại	21			
- Giảm giá hàng bán	22			
- Hàng bán bị trả lại	23			
3. Giá vốn hàng bán		VI.28		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31			
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32		71,963,742,816	96,425,888,300
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39			
Cộng			71,963,742,816	96,425,888,300
4. Doanh thu hoạt động tài chính		VI.29		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41		8,980,977	1,756,762
- Lãi bán các khoản đầu tư	42			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43			
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		5,542,827,635	784,229,384

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46			
Cộng	40		5,551,808,612	785,986,146
5. Chi phí tài chính		VI.30		
- Lãi tiền vay	51		9,749,227,008	10,149,834,442
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		423,512,248	11,420,871,332
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55			
- Chi phí tài chính khác	56			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57			
Cộng	50		10,172,739,256	21,570,705,774
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61			
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62			
- Tiền phạt thu được	63			
- Thuế được giảm	64			
- Các khoản khác	65		843,657,721	823,415,469
Cộng	60		843,657,721	823,415,469
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72			
- Các khoản bị phạt	73			
- Các khoản khác	74		47,527,449	842,233,469
Cộng	70		47,527,449	842,233,469
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80		3,374,681,911	3,424,459,137
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a		3,374,681,911	3,424,459,137
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	80a1		3,329,783,822	3,406,554,041
Chi phí nhân viên quản lý	80a2		2,113,856,083	2,225,511,086
Chi phí DV mua ngoài	80a3		601,144,706	797,567,876
Chi phí bằng tiền khác	80a4		614,783,033	383,475,079
- Các khoản chi phí QLDN khác	80a4		44,898,089	17,905,096
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b		-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	80b1			
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80b2			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2			
- Các khoản ghi giảm khác	80c3			

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		17,974,368,467	36,262,154,296
- Chi phí nhân công	92		15,322,332,309	13,693,130,503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93		19,349,249,829	19,349,249,829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		12,342,077,165	18,232,890,189
- Chi phí khác bằng tiền	95		7,903,456,516	8,556,220,548
Cộng	90		72,891,484,286	96,093,645,365
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
		VI.31		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101		-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
		VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

VIII. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	7.85	6.60
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	92.15	93.40
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	139.78	137.21
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-39.78	-37.21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		

Lập ngày 01 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hà

Vũ Thị Hà



Đỗ Minh Hồng

CTCP
UNG